

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /2022/NQ-HĐND

Bình Thuận, ngày 25 tháng 5 năm 2022

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 26/5

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 7 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 1294/TTr-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy

định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, được áp dụng trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
- b) Đối tượng khó khăn khác được quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.
- c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc cấp, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 là 360.000 đồng/tháng.

Điều 3. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội

1. Đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP khi sống tại cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện bằng mức tối thiểu quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 4. Đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách địa phương

1. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

b) Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

c) Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: Bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành

chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

3. Người thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

4. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

b) Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

Điều 5. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác

1. Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này.

b) Đối với đối tượng được quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này:

- Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại điểm a từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.
- Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a từ đủ 80 tuổi trở lên.
- Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm b.

2. Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp khác như sau:

a) Được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

b) Được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật khi học giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng và đại học.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

3. Khi các đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng thì tiếp tục được hưởng các chế độ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này.

4. Người đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho

mỗi đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số 1,5.

Điều 6. Nguyên tắc thực hiện

1. Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này đồng thời thuộc diện trợ giúp xã hội quy định tại Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật thì được hưởng các chế độ, chính sách quy định tại Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này thuộc diện được hưởng các mức theo các hệ số khác nhau hoặc thuộc diện được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, hỗ trợ hàng tháng theo quy định của tỉnh Bình Thuận thì được hưởng một mức cao nhất.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách tỉnh đảm bảo, được cân đối trong dự toán ngân sách giao hàng năm cho các huyện, thị xã, thành phố và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa XI, kỳ họp thứ 7 (chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2022. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Ban Công tác đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh,
Ban thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, (CTHĐ.08b), Duyên



Nguyễn Hoài Anh